

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2023 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý II/2023	BCTC hợp nhất Quý II/2022	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102	265	(163)

1. Hoạt động kinh doanh

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng 223 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 1.227 tỷ đồng; Quý II/2023: 1.450 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Doanh thu trái cây giảm 83 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 644 tỷ đồng; Quý II/2023: 561 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 120 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 325 tỷ đồng; Quý II/2023: 445 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán heo tăng 185 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 259 tỷ đồng; Quý II/2023: 444 tỷ đồng).
- Giá vốn hàng bán trong kỳ tăng 212 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 1.052 tỷ đồng; Quý II/2023: 1.264 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Giá vốn bán trái cây giảm 94 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 521 tỷ đồng; Quý II/2023: 427 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 119 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 330 tỷ đồng; Quý II/2023: 449 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán heo tăng 187 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 201 tỷ đồng; Quý II/2023: 388 tỷ đồng).
- Trong Quý II/2023 chi phí quản lý biến động lớn so với cùng kỳ năm 2022 là do giảm hoàn nhập dự phòng các công nợ phải thu. Khoản này không phát sinh trong Quý II/2023.

2. Hoạt động tài chính

- Doanh thu tài chính trong kỳ tăng 12 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 95 tỷ đồng; Quý II/2023: 107 tỷ đồng).
- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ giảm 513 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: 876 tỷ đồng; Quý II/2023: 363 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý II/2023 dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Nhóm Công ty HNG giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn

www.hagl.com.vn

3. Hoạt động khác

- Lãi từ hoạt động khác tăng 278 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (Quý II/2022: (31) tỷ đồng; Quý II/2023: 247 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG SƠN





HAGL Group



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 43

ON
O
IN
SIA
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.684.764.150	8.038.560.913
110	I. Tiền	4	50.076.563	72.372.525
111	1. Tiền		50.076.563	72.372.525
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.346.072.866	6.765.361.545
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.476.377.373	906.404.137
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.226.812.102	766.151.359
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.309.334.239	4.017.224.678
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	429.389.911	1.155.995.000
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(95.840.759)	(80.413.629)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.258.681.228	1.148.037.609
141	1. Hàng tồn kho		1.261.022.803	1.150.379.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		29.933.493	52.789.234
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.313.138	17.274.977
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.480.856	32.372.352
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.139.499	3.141.905
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.657.609.639	11.759.826.640
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.608.185.810	2.430.132.241
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.671.419.889	1.745.420.930
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.954.292.184	702.237.574
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(17.526.263)	(17.526.263)
220	II. Tài sản cố định		5.755.273.372	3.821.150.484
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.498.982.799	3.559.467.131
222	Nguyên giá		6.811.149.990	4.624.944.890
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.312.167.191)	(1.065.477.759)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	256.290.573	261.683.353
228	Nguyên giá		290.178.419	291.426.419
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.887.846)	(29.743.066)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	37.133.450	59.975.442
231	1. Nguyên giá		47.003.809	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(9.870.359)	(14.100.389)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.458.065.559	4.620.301.248
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.458.065.559	4.620.301.248
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		449.156.738	441.689.596
252	1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		16.888.792	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	1.049.961.081	1.049.961.081
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(617.693.135)	(608.271.485)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		349.794.710	386.577.629
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	332.373.136	370.108.968
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.2	17.421.574	16.468.661
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.342.373.789	19.798.387.553

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

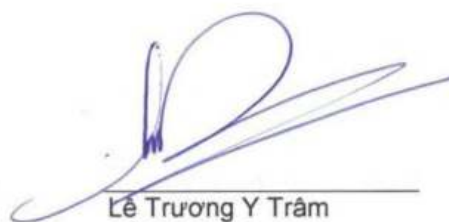
Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.954.370.099	14.603.644.212
310	I. Nợ ngắn hạn		10.434.304.467	9.218.063.487
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.038.668.334	535.119.892
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	682.430.840	629.603.992
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.685.567	8.789.821
314	4. Phải trả người lao động		74.013.650	80.012.780
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	4.271.986.004	3.857.898.088
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	169.626.107	106.050.215
320	7. Vay ngắn hạn	22	4.189.790.455	4.000.485.189
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		5.520.065.632	5.385.580.725
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	408.530.649	490.236.779
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	812.453.710	308.838.184
338	3. Vay dài hạn	22	3.895.109.699	4.165.134.234
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	398.606.740	416.006.694
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.388.003.690	5.194.743.341
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.388.003.690	5.194.743.341
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
415	2. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.431.394.767)	(1.221.066.442)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	283.782.570	282.410.699
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(2.946.773.244)	(3.341.007.157)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.351.227.347)	(4.469.752.553)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		404.454.103	1.128.745.396
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		208.396.301	200.413.411
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.342.373.789	19.798.387.553



Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2023



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2023

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.450.014.563	1.233.561.181	3.146.992.335	2.036.204.596
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(6.161.292)	-	(6.161.292)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.450.014.563	1.227.399.889	3.146.992.335	2.030.043.304
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(1.264.294.075)	(1.051.747.297)	(2.508.905.442)	(1.564.580.744)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.720.488	175.652.592	638.086.893	465.462.560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	107.222.660	95.362.548	247.826.472	287.796.265
22	7. Chi phí tài chính	26	(362.899.399)	(875.854.258)	(548.520.266)	(1.061.789.304)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(266.700.966)	(223.625.108)	(474.271.730)	(386.306.194)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh liên kết		(11.069.302)	-	(11.069.302)	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	(46.192.135)	(90.534.641)	(105.092.656)	(142.666.379)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(35.610.137)	950.570.855	(72.505.809)	955.742.768
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(162.827.825)	255.197.096	148.725.332	504.545.910
31	12. Thu nhập khác	28	273.783.629	24.792.309	276.491.042	30.496.415
32	13. Chi phí khác	28	(26.305.933)	(55.988.116)	(36.748.809)	(71.288.421)
40	14. Lãi (lỗ) khác	28	247.477.696	(31.195.807)	239.742.233	(40.792.006)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.649.871	224.001.289	388.467.565	463.753.904

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

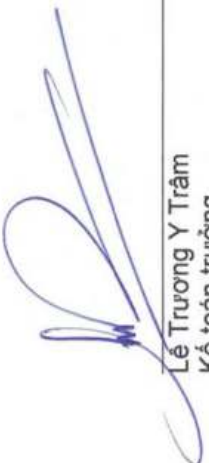
B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.355.543)	(1.386.299)	(1.834.693)	(1.562.650)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	18.315.639	42.235.626	18.352.867	60.650.477
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		101.609.967	264.850.616	404.985.739	522.841.731
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		113.369.639	279.721.978	404.454.103	529.748.535
62	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(11.759.672)	(14.871.362)	531.636	(6.906.804)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		122	301	436	571
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		122	301	436	571


Phạm Thị Thu Hà
Người lập


Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng


Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2023

13/08/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2023

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		388.467.565	463.753.904
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 12	170.241.688	181.370.773
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		24.848.780	(512.458.750)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		47.136.617	152.884.773
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(138.260.780)	(287.198.910)
06	Chi phí lãi vay	26	474.271.730	386.306.194
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		966.705.600	384.657.984
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(186.779.096)	497.074.803
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		130.077.804	(287.125.761)
11	Giảm các khoản phải trả		(755.096.925)	(533.357.495)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		98.399.588	(131.082.275)
14	Tiền lãi vay đã trả		(129.683.294)	(65.352.216)
15	Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	29.1	(1.517.294)	(706.532)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(768.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		121.338.383	(135.891.492)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(74.442.989)	(127.633.013)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		31.757.329	3.112.340
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(85.228.550)	(1.975.172.657)
24	Tiền thu hồi cho vay		4.188.550	1.171.091.212
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(232.446.836)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	791.244.823
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.450.149	36.817.031
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(113.275.511)	(332.987.100)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

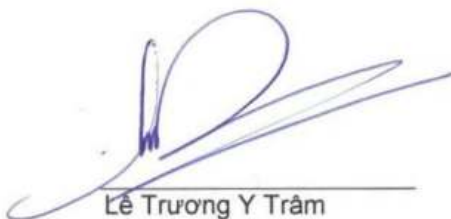
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông thiểu số góp vốn		-	20.094.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.323.566.133	1.159.326.883
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.353.924.967)	(671.151.014)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(30.358.834)	508.269.869
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.295.962)	39.391.277
60	Tiền đầu kỳ	4	72.372.525	78.298.037
70	Tiền cuối kỳ	4	50.076.563	117.689.314



Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2023



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2023****1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi một (31) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, tám (8) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh các loại cây ăn trái; chăn nuôi và kinh doanh heo, bò; sản xuất và mua bán cây giống, kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2023.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 29 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Khấu hao đối với vườn chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HNG ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Giám đốc hướng dẫn trích khấu hao vườn chuối theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là mười (10) năm.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	23 - 43 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ; và
- ▶ Heo sinh sản thể hiện các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành đàn heo như giá trị heo đực và heo cái lúc nhập về. Giá trị đàn heo sinh sản được phân bổ năm (5) năm vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành giá trị heo con sau này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Ngàn VND	
Tiền gửi ngân hàng	42.749.135	7.219.381
Tiền mặt tại quỹ	7.327.428	65.153.144
TỔNG CỘNG	50.076.563	72.372.525

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Ngàn VND	
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.378.344.804	796.201.993
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	96.810.234	108.979.809
Phải thu tiền bán căn hộ	1.222.335	1.222.335
TỔNG CỘNG	1.476.377.373	906.404.137

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 945.665.502 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Thuyết minh số 30).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Ngàn VND	
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.224.067.087	746.030.453
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	2.745.015	20.120.906
TỔNG CỘNG	1.226.812.102	766.151.359

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 940.127.484 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	1.254.933.864	3.950.810.312
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác	753.745.954	3.449.436.542
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")	501.187.910	501.373.770
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	54.400.375	66.414.366
	1.309.334.239	4.017.224.678
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	1.642.593.689	1.716.613.450
Trong đó:		
- Cho vay dài hạn các bên liên quan khác	633.390.123	707.544.000
- Cho vay dài hạn Nhóm HNG	1.009.203.566	1.009.069.450
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	28.826.200	28.807.480
	1.671.419.889	1.745.420.930
TỔNG CỘNG	2.980.754.128	5.762.645.608

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 5 năm 2025.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 4 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngàn VND		
Ngắn hạn		
Cho các công ty, cá nhân mượn	275.034.452	398.751.950
Lãi cho vay các công ty	119.110.240	731.485.958
Phải thu nhân viên	29.441.582	20.981.914
Các khoản khác	5.803.637	4.775.178
	429.389.911	1.155.995.000
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.870.000.000	545.158.016
Lãi cho vay các tổ chức	71.580.149	149.468.394
Phải thu dài hạn khác	12.712.035	7.611.164
	1.954.292.184	702.237.574
TỔNG CỘNG	2.383.682.095	1.858.232.574

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 122.248.827 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 410.980.729 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngàn VND		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.098.876.407	994.930.021
Trong đó:		
Chăn nuôi	804.628.855	876.904.395
Hoạt động sản xuất	293.128.486	114.595.379
Hoạt động xây dựng	1.119.066	3.430.247
Nguyên vật liệu	87.913.340	83.992.908
Hàng hóa	56.136.168	53.467.217
Thành phẩm	13.088.755	15.894.595
Công cụ, dụng cụ	5.008.133	2.094.443
TỔNG CỘNG	1.261.022.803	1.150.379.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.258.681.228	1.148.037.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm và vật nuôi	Tài sản khác	Ngàn VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.175.318.029	363.333.106	323.940.003	4.910.513	1.723.258.666	34.184.573	4.624.944.890
Mua sắm mới	66.000	2.066.161	982.610	59.900	4.269.014	-	7.443.685
Mua công ty con	179.781.454	29.775.278	136.714.851	-	1.570.157.592	-	1.916.429.175
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	185.989.928	-	28.592.567	-	247.225.714	-	461.808.209
Thanh lý	(1.932.002)	(103.518)	(961.914)	-	-	-	(2.997.434)
Thanh lý công ty con	(4.567.451)	(11.945.963)	(1.251.273)	(41.809)	-	-	(17.806.496)
Chênh lệch tỷ giá	(78.684.279)	(1.105.460)	(16.758.066)	-	(82.124.234)	-	(178.672.039)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.455.971.679	382.019.604	471.258.778	4.928.604	3.462.786.752	34.184.573	6.811.149.990
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	(409.224.984)	(172.350.951)	(123.327.917)	(4.066.907)	(325.012.208)	(31.494.792)	(1.065.477.759)
Khấu hao trong kỳ	(59.183.977)	(13.271.303)	(16.164.440)	(145.947)	(79.316.830)	(443.600)	(168.526.097)
Mua công ty con	(27.347.254)	(7.223.851)	(34.167.065)	-	(48.884.667)	-	(117.622.837)
Thanh lý	1.741.307	136.464	533.523	-	-	-	2.411.294
Thanh lý công ty con	-	247.993	20.855	5.807	-	-	274.655
Chênh lệch tỷ giá	19.490.670	286.939	5.055.551	-	11.940.393	-	36.773.553
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2023	(474.524.238)	(192.174.709)	(168.049.493)	(4.207.047)	(441.273.312)	(31.938.392)	(1.312.167.191)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.766.093.045	190.982.155	200.612.086	843.606	1.398.246.458	2.689.781	3.559.467.131
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.981.447.441	189.844.895	303.209.285	721.557	3.021.513.440	2.246.181	5.498.982.799



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VND</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	273.552.454	17.873.965	291.426.419
Thanh lý công ty con	-	(1.248.000)	(1.248.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	273.552.454	16.625.965	290.178.419
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(13.218.967)	(16.524.099)	(29.743.066)
Hao mòn trong kỳ	(4.139.371)	(5.409)	(4.144.780)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(17.358.338)	(16.529.508)	(33.887.846)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	260.333.487	1.349.866	261.683.353
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	256.194.116	96.457	256.290.573

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Ngàn VND</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	47.003.809	27.072.022	74.075.831
Thanh lý	-	(27.072.022)	(27.072.022)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	47.003.809	-	47.003.809
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(8.924.630)	(5.175.759)	(14.100.389)
Khấu hao trong kỳ	(945.729)	(184.849)	(1.130.578)
Thanh lý	-	5.360.608	5.360.608
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(9.870.359)	-	(9.870.359)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	38.079.179	21.896.263	59.975.442
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	37.133.450	-	37.133.450

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
		<i>Ngàn VND</i>
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	4.459.670.027	3.469.201.648
Dự án chăn nuôi	926.670.948	1.079.666.555
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	23.534.618	12.454.883
Học viện bóng đá HAGL-JMG	931.511	2.387.518
Các công trình khác	47.258.455	56.590.644
TỔNG CỘNG	5.458.065.559	4.620.301.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	98,00
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/09/2020	88,03
(5) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Mang Yang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	6/11/2021	44,90
(6) Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	99,75
(7) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	01/04/2023	98,00
(8) Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/06/2023	98,76
(9) Công ty TNHH Sản xuất Bột Mỳ	StungTreng, Campuchia	Đang hoạt động	20/06/2023	98,76
(10) Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/06/2023	97,77
(11) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu	Attapeu, Lào	Trước hoạt động (i)	20/06/2023	97,77
(12) Công ty Cổ phần Trồng trọt Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động (i)	20/06/2023	98,51
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(13) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	99,97
(14) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,93
(15) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động (i)	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.041.431.040	1.041.431.040
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
TỔNG CỘNG	1.049.961.081	1.049.961.081
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(617.693.135)	(608.271.485)
GIÁ TRỊ THUẦN	432.267.946	441.689.596

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự án chăn nuôi	146.058.631	193.635.580
Chi phí khai hoang	119.073.477	112.645.680
Tiền thuê đất	28.045.774	31.559.049
Công cụ, dụng cụ	22.024.435	28.107.249
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.170.819	4.161.410
TỔNG CỘNG	332.373.136	370.108.968

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	916.901.335	525.462.721
Phải trả tiền mua cổ phần	101.662.403	-
Phải trả nhà thầu xây dựng	18.242.867	5.791.244
Phải trả người bán TSCĐ	1.861.729	3.436.935
Phải trả người bán khác	-	428.992
TỔNG CỘNG	1.038.668.334	535.119.892

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 165.074.461 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Khách hàng thương mại trả tiền trước	682.430.840	629.603.992

Người mua trả tiền trước ngắn hạn gồm các khoản ứng trước của các bên liên quan là 276.037.732 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Thuyết minh số 30).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế thu nhập cá nhân	3.035.431	4.521.551
Thuế giá trị gia tăng	2.297.407	3.051.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	871.159	948.467
Các khoản khác	1.481.570	268.138
TỔNG CỘNG	7.685.567	8.789.821

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	4.657.439.088	4.311.713.442
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	4.647.602.015	4.271.700.709
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	9.837.073	40.012.733
Chi phí phát hành trái phiếu	15.908.108	18.383.109
Chi phí hoạt động	7.169.457	10.244.760
Chi phí hoạt khác	-	7.793.556
TỔNG CỘNG	4.680.516.653	4.348.134.867
Trong đó:		
Ngắn hạn	4.271.986.004	3.857.898.088
Dài hạn	408.530.649	490.236.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	120.611.204	68.398.212
Các khoản khác	49.014.903	37.652.003
	169.626.107	106.050.215
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	812.453.710	308.838.184
	812.453.710	308.838.184
TỔNG CỘNG	982.079.817	414.888.399

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 25.020.292 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (*Thuyết minh số 30*).

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	1.960.030.298	2.058.184.544
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	1.225.737.416	1.002.710.388
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	986.022.740	901.090.257
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	18.000.001	38.500.000
	4.189.790.455	4.000.485.189
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	3.584.212.853	3.681.058.998
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	189.752.437	293.409.297
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (<i>Thuyết minh 22.4</i>)	121.144.409	190.665.939
	3.895.109.699	4.165.134.234
TỔNG CỘNG	8.084.900.154	8.165.619.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	712.310.329	715.739.786
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	511.800.000	282.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.627.087	4.970.602
TỔNG CỘNG	1.225.737.416	1.002.710.388

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	5.271.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
Chi phí phát hành trái phiếu		(26.756.849)	
TỔNG CỘNG		5.544.243.151	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn		3.584.212.853	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		1.960.030.298	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	586.790.248	587.790.248
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	273.304.173	297.362.966
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	226.000.000	198.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	89.680.756	111.346.340
TỔNG CỘNG	1.175.775.177	1.194.499.554
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	986.022.740	901.090.257
Vay dài hạn	189.752.437	293.409.297

22.4 Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương	73.690.783	95.000.000
Ông Lê Hiền Trung	22.808.855	66.106.595
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khămkauong	23.884.336	29.559.344
Công ty Cổ phần giấy Đức Phú	760.435	-
TỔNG CỘNG	121.144.409	190.665.939

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Ngàn VND
6 tháng năm 2022						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.274.679.470	(686.640)	(602.619.336)	282.410.699	(4.467.100.553)	4.486.683.640
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	529.748.535	529.748.535
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(1.116.000)	(1.116.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(579.211.187)	-	-	(579.211.187)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2022	9.274.679.470	(686.640)	(1.181.830.523)	282.410.699	(3.938.468.018)	4.436.104.988
6 tháng năm 2023						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.274.679.470	(686.640)	(1.221.066.442)	282.410.699	(3.341.007.157)	4.994.329.930
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	404.454.103	404.454.103
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(768.000)	(768.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(210.328.325)	-	-	(210.328.325)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	1.371.871	(1.371.871)	-
Các khoản khác	-	-	-	-	(8.080.319)	(8.080.319)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.431.394.767)	283.782.570	(2.946.773.244)	5.179.607.389



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

24.	DOANH THU	Ngàn VND			
24.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu gộp	1.450.014.563	1.233.561.181	3.146.992.335	2.036.204.596
	Trong đó:				
	Doanh thu trái cây	560.977.302	648.961.893	1.271.249.119	1.040.994.168
	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	445.412.713	325.598.744	868.771.562	542.208.907
	Doanh thu bán heo	443.624.548	259.000.544	1.006.971.654	453.001.521
	Khoản giảm trừ doanh thu	-	(6.161.292)	-	(6.161.292)
	Giảm giá hàng bán	-	(6.161.292)	-	(6.161.292)
	Doanh thu thuần	1.450.014.563	1.227.399.889	3.146.992.335	2.030.043.304
	Trong đó:				
	Doanh thu trái cây	560.977.302	643.691.909	1.271.249.119	1.035.724.184
	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	445.412.713	324.707.436	868.771.562	541.317.599
	Doanh thu bán heo	443.624.548	259.000.544	1.006.971.654	453.001.521

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Lãi tiền cho vay	107.065.837	94.410.420	231.646.436	225.539.192	
Lãi tiền gửi ngân hàng	156.823	362.561	269.149	624.710	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	589.567	15.910.887	1.543.758	
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	60.049.183	
Các khoản khác	-	-	-	39.422	
TỔNG CỘNG	107.222.660	95.362.548	247.826.472	287.796.265	

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Giá vốn bán trái cây	426.531.643	521.140.626	786.495.820	725.964.043	
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	449.354.523	329.982.629	812.923.716	507.710.953	
Giá vốn bán heo	388.407.909	200.624.042	909.485.906	330.905.748	
TỔNG CỘNG	1.264.294.075	1.051.747.297	2.508.905.442	1.564.580.744	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	266.700.966	223.625.108	474.271.730	386.306.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	64.560.271	134.082.545	64.594.222	152.909.769
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	31.405.498	518.006.045	9.421.650	518.006.045
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	108.110	-	108.110	-
Các khoản khác	124.554	140.560	124.554	4.567.296
TỔNG CỘNG	362.899.399	875.854.258	548.520.266	1.061.789.304

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	46.192.135	90.534.641	105.092.656	142.666.379
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	12.191.699	84.255.238	38.778.662	124.129.413
Chi phí lương nhân viên	2.034.538	1.426.614	4.208.463	2.358.667
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.203.359	1.540.165	2.777.369	2.970.340
Chi phí khác	30.762.539	3.312.624	59.328.162	13.207.959
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.610.137	(950.570.855)	72.505.809	(955.742.768)
Chi phí lương nhân viên	20.451.207	20.437.988	43.866.159	43.557.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.977.264	16.511.349	7.779.959	21.985.739
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.806.013	1.939.384	3.567.445	3.722.859
Hoàn nhập dự phòng	-	(992.096.998)	-	(1.030.387.133)
Chi phí khác	8.375.653	2.637.422	17.292.246	5.378.546
TỔNG CỘNG	81.802.272	(860.036.214)	177.598.465	(813.076.389)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	273.783.629	24.792.309	276.491.042	30.496.415
Lãi thanh lý TSCĐ	-	339.908	-	985.825
Các khoản khác	273.783.629	24.452.401	276.491.042	29.510.590
Chi phí khác	26.305.933	55.988.116	36.748.809	71.288.421
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	4.102.050	5.011.881	8.059.870	7.371.188
Lỗ thanh lý TSCĐ	2.709.802	-	2.709.802	-
Các khoản phạt	950.993	9.780.079	1.443.649	11.919.646
Các khoản khác	18.543.088	41.196.156	24.535.488	51.997.587
LÃI (LỖ) KHÁC	247.477.696	(31.195.807)	239.742.233	(40.792.006)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.834.693	1.562.650
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.352.867)	(60.650.477)
TỔNG CỘNG	(16.518.174)	(59.087.827)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	6 tháng năm 2023	Ngân VND 6 tháng năm 2022
Tổng lợi nhuận trước thuế	388.467.565	463.753.904
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Lỗ từ các công ty con	-	254.289.710
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	58.553.498
Lợi nhuận chưa thực hiện trên hợp nhất	(6.684.968)	24.250.120
Lợi nhuận của các công ty con được miễn thuế	(142.156.240)	(153.633.637)
Các khoản khác	(148.428.384)	(390.518.390)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	91.197.973	256.695.205
Lỗ các năm trước chuyển sang	(56.210.199)	(239.421.491)
Thu nhập chịu thuế ước tính	34.987.774	17.273.714
Thuế TNDN hiện hành ước tính	1.285.079	3.454.742
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.892.092)
Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	549.614	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	1.834.693	1.562.650
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	948.467	623.979
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.517.294)	(706.532)
Thanh lý công ty con	(326.672)	-
Điều chỉnh khác	(68.035)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	871.159	1.480.097

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Ngân VND Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	17.421.574	16.468.661	(952.913)
	17.421.574	16.468.661	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	398.606.740	416.006.694	(17.399.954)
	398.606.740	416.006.694	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(18.352.867)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND
			Số tiền
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	564.399.946
		Bán hàng hóa và dịch vụ	516.822.621
		Lãi cho vay	302.490
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	179.971.372
		Bán hàng hóa và dịch vụ	179.084.975
		Lãi cho vay	44.693.883
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)	Lãi cho vay	155.208.810
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	15.085.756
Công ty Cổ phần XNK Dược Thú y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	13.495.624
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc Công ty con	Lãi cho vay	7.009.859
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	6.632.277
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Giám đốc Công ty con	Lãi cho vay	6.609.719
Ông Trần Quang Dũng	Phó Giám đốc Công ty con	Lãi cho vay	1.101.620
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Mua hàng hóa	103.305
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	1.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đồng Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	762.269.462
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	137.173.718
Công ty Cổ phần BAPI Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng hóa	43.323.431
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	2.039.045
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	859.846
TỔNG CỘNG			945.665.502

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đồng Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	614.950.372
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	318.398.243
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	6.339.077
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	439.792
TỔNG CỘNG			940.127.484

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	626.603.657
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	501.187.910
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Cho vay	99.792.790
Công ty Cổ phần BAPI Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Cho vay	11.270.000
Ông Nguyễn Văn Quý	Bên liên quan	Cho vay	10.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đồng Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	5.865.307
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cho vay	214.200
TỔNG CỘNG			1.254.933.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau (tiếp theo):

			Ngân VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	883.510.127
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	633.390.123
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Cho vay	109.421.445
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Cho vay	16.271.994
TỔNG CỘNG			1.642.593.689
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	94.689.805
		Cho mượn	6.071.507
		Khác	22.000
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	13.859.772
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	4.418.370
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Khác	1.959.238
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty liên quan	Cho mượn	1.054.350
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	173.785
TỔNG CỘNG			122.248.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Thu BCC Lãi cho vay	350.000.000 48.825.380
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Lãi cho vay	10.353.404
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.589.890
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc Công ty con	Lãi cho vay	212.055
TỔNG CỘNG			410.980.729
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>			
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc Công ty con	Mua cổ phần	88.761.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	22.190.359
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.322.352
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Dược Thú Y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.884.873
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.417.339
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.509.227
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.699.175
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	290.136
TỔNG CỘNG			165.074.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2023

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Khách hàng ứng tiền trước (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	160.120.112
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	107.618.272
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	8.299.348
TỔNG CỘNG			276.037.732

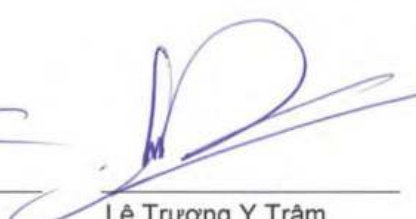
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)

Ông Nguyễn Ngọc Mai	Giám đốc Công ty con	Các khoản khác	19.319.400
Ông Nguyễn Văn Quý	Bên liên quan	Các khoản khác	4.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Các khoản khác	715.275
Ông Trần Quang Dũng	Phó Giám đốc Công ty con	Các khoản khác	468.697
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Các khoản khác	272.700
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	44.220
TỔNG CỘNG			25.020.292

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


 Phạm Thị Thu Hà
 Người lập
 Ngày 30 tháng 7 năm 2023


 Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng


 Võ Trương Sơn
 Tổng Giám đốc

